

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK THANH TRÌ**

Số: 514 /QĐ-BVĐKTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu Quyết toán thu chi ngân sách năm 2024
của Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH TRÌ

Căn cứ Quyết định số 3228/QĐ-UBND ngày 17/7/2006 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ – UBND ngày 19/11/2021 của UBND thành phố về việc ban hành quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 5470/QĐ-SYT ngày 16/12/2023 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội

Căn cứ Quyết định số 3435/QĐ – SYT ngày 27/11/2024 của Sở Y tế Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế Hà Nội.

Căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 số 2705/TB-SYT ngày 04/6/2025 của Sở y tế Hà Nội

Xét đề nghị của Phụ trách phòng Tài chính kế toán Bệnh viện Đa khoa Thanh Trì.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì (số liệu theo biểu đính kèm)

Điều 2: Giao Phòng tài chính kế toán thực hiện công bố công khai số liệu quyết toán tại Điều 1 trên Cổng thông tin điện tử của Bệnh viện đa khoa Thanh Trì

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Phụ trách phòng Tài chính kế toán, Trưởng, phó, phụ trách các khoa/ phòng, trực thuộc bệnh viện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Điều 3;
- Sở Y tế Hà Nội
- Các khoa/phòng trực thuộc (để th/hiện)
- Lưu :VT, TCKT



Hồ Quang Tuấn

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Đơn vị: BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH TRÌ

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 514 /QĐ- BVĐKTT ngày 14 /7/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Thanh Trì)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí		-	
1	Lệ phí		-	
2	Phí		-	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	
1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	
1	Lệ phí		-	
2	Phí		-	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.668.978.719	11.668.978.719	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-		
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	11.668.978.719	11.668.978.719	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.668.978.719	11.668.978.719	
II	Nguồn vốn viện trợ	-		



Mẫu biểu 1b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**

theo Thông báo số: 2705 /TB-SYT ngày 04 / 6 /2025 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu	1	16.733.495.965	16.733.495.965	
	a. Từ NSNN cấp	2	16.733.495.965	16.733.495.965	
	- Thường xuyên/tự chủ				
	- Không thường xuyên/không tự chủ		16.733.495.965	16.733.495.965	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	-	-	
2	Chi phí	5	16.733.495.965	16.733.495.965	
	a. Chi phí hoạt động	6	16.733.495.965	16.733.495.965	
	- Thường xuyên/tự chủ				
	- Không thường xuyên/không tự chủ		16.733.495.965	16.733.495.965	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (Chênh lệch thu-chi) (9=1-5)	9	-	-	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	38.659.869.273	38.659.869.273	
2	Chi phí	11	41.171.730.140	41.171.730.140	
3	Thặng dư/thâm hụt (Chênh lệch thu-chi) (12=10-11)	12	(2.511.860.867)	(2.511.860.867)	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	38.243.017	38.243.017	
2	Chi phí	21	36.330.866	36.330.866	
3	Thặng dư/thâm hụt (Chênh lệch thu-chi) (22=20-21)	22	1.912.151	1.912.151	
IV	Hoạt động khác			-	
V	Chi phí thuế TNDN	40	1.912.151	1.912.151	
V*	Các khoản phải nộp NSNN khác	*		-	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	(2.511.860.867)	(2.511.860.867)	
VII	Tổng thặng dư được sử dụng trong kì	51	(2.511.860.867)	(2.511.860.867)	
	Trong đó:			-	
	Thặng dư/(thâm hụt) trong năm		(2.511.860.867)	(2.511.860.867)	
	Thặng dư bổ sung từ nguồn khác (CCTL, khấu hao)		-	-	
	Thâm hụt từ năm trước chuyển sang			-	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	52		-	
2	Phân phối cho các quỹ	53	-	-	
3	Trích kinh phí cải cách tiền lương	54	-	-	
4	Thặng dư/thâm hụt chưa phân phối cuối năm (nếu có) (55=51-52-53-54)	55	(2.511.860.867)	(2.511.860.867)	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 2705 /TB-SYT ngày 04 / 6 /2025 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 130		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Khoản 132		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
	- Kinh phí đã nhận	6	3.425.958.000	3.425.958.000	-	3.425.958.000	3.425.958.000	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	7.993.902.000	7.993.902.000	-	7.993.902.000	7.993.902.000	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	4.852.000.000	4.852.000.000	-	4.852.000.000	4.852.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.852.000.000	4.852.000.000	-	4.852.000.000	4.852.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	16.271.860.000	16.271.860.000	-	16.271.860.000	16.271.860.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	16.271.860.000	16.271.860.000	-	16.271.860.000	16.271.860.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9.584.684.719	9.584.684.719	-	9.584.684.719	9.584.684.719	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	9.584.684.719	9.584.684.719	-	9.584.684.719	9.584.684.719	-
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	11.671.838.719	11.668.978.719	(2.860.000)	11.671.838.719	11.668.978.719	(2.860.000)
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			-			-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	11.671.838.719	11.668.978.719	(2.860.000)	11.671.838.719	11.668.978.719	(2.860.000)
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	137.341.281	140.201.281	2.860.000	137.341.281	140.201.281	2.860.000

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 130		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 = 22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	137.341.281	140.201.281	2.860.000	137.341.281	140.201.281	2.860.000
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	2.860.000	2.860.000	-	2.860.000	2.860.000
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	137.341.281	137.341.281	-	137.341.281	137.341.281	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	4.462.680.000	4.462.680.000	-	4.462.680.000	4.462.680.000	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
7.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	4.462.680.000	4.462.680.000	-	4.462.680.000	4.462.680.000	-
	- Kinh phí đã nhận	34	1.338.804.000	1.338.804.000	-	1.338.804.000	1.338.804.000	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	3.123.876.000	3.123.876.000	-	3.123.876.000	3.123.876.000	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ

Chương: 423 **Loại: 130**

Khoản: 132

(Kèm theo Thông báo số: 2705 /TB-SYT ngày 04 / 6 /2025 của Sở Y tế Hà Nội)

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:						
TỔNG CỘNG (I+II) kinh phí thường xuyên; kinh phí không thường xuyên										
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
		6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
		6955		Tài sản và thiết bị văn phòng			-			-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	251.978.719	249.118.719	(2.860.000)	251.978.719	249.118.719	(2.860.000)
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	244.928.719	244.928.719	-	244.928.719	244.928.719	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			-			-
			7049	Chi khác	7.050.000	4.190.000	(2.860.000)	7.050.000	4.190.000	(2.860.000)
I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
		6954		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	11.419.860.000	11.419.860.000	-	11.419.860.000	11.419.860.000	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	251.978.719	249.118.719	(2.860.000)	251.978.719	249.118.719	(2.860.000)
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	244.928.719	244.928.719	-	244.928.719	244.928.719	-
			7049	Chi khác	7.050.000	4.190.000	(2.860.000)	7.050.000	4.190.000	(2.860.000)
-										

TỔNG HỢP SỐ LIỆU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số: 2705 /TB-SYT ngày 04 / 6 /2025 của Sở Y tế Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao trong năm 2024	Dự toán được sử dụng trong năm	Quyết toán năm 2024	So sánh quyết toán/dự toán được giao				So sánh quyết toán/dự toán được sử dụng		Dự toán còn lại	Trong đó:				Số hiệu, ngày tháng quyết định giao, điều chỉnh kinh phí	
						Tương đối (%)		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)		Dự toán hủy trong năm 2024	Kinh phí đã nộp NSNN/ còn phải nộp ngân sách nhà nước	Kinh phí chuyển nguồn sang 2025			
						Tuyệt đối	Tương đối (%)								Tổng số:	Số dư tạm ứng chuyển nguồn sang 2025		Số dư dự toán chuyển nguồn sang 2025
1	2	1	2	3=1+2	4	5=4-2	6=4/2	7=4-3	8=4/3	9=3-4	10=9-11-12	11	12=12.1+12.2	12.1	12.2	13		
	TỔNG CỘNG	11.419.860.000	4.852.000.000	16.271.860.000	11.668.978.719	6.816.978.719					137.341.281	2.860.000	4.462.680.000	1.338.804.000	3.123.876.000			
I	Chi quản lý hành chính	-		-	-	-					-		-	-	-	-		
II	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình																	
		11.419.860.000	4.852.000.000	16.271.860.000	11.668.978.719	6.816.978.719	240,50%	(4.602.881.281)	71,71%	4.602.881.281	137.341.281	2.860.000	4.462.680.000	1.338.804.000	3.123.876.000			
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																	
		11.419.860.000	4.852.000.000	16.271.860.000	11.668.978.719	6.816.978.719	240,50%	(4.602.881.281)	71,71%	4.602.881.281	137.341.281	2.860.000	4.462.680.000	1.338.804.000	3.123.876.000			
2	Kinh phí nhiệm vụ không																	
		11.419.860.000	4.852.000.000	16.271.860.000	11.668.978.719	6.816.978.719	240,50%	(4.602.881.281)	71,71%	4.602.881.281	137.341.281	2.860.000	4.462.680.000	1.338.804.000	3.123.876.000			
*	Chi nghiệp vụ Công tác khám chữa bệnh cho cán bộ tại các phòng khám A theo quy định	-	378.000.000	378.000.000	249.118.719	(128.881.281)		(128.881.281)	65,90%	128.881.281	126.021.281	2.860.000	-	-	-	QĐ số 5470/QĐ-SYT ngày 16/12/2023; QĐ số 3435/QĐ-SYT ngày 27/11/2024		
-		-	378.000.000	378.000.000	249.118.719	(128.881.281)	65,90%	(128.881.281)	65,90%	128.881.281	126.021.281	2.860.000				QĐ số 5470/QĐ-SYT ngày 16/12/2023; QĐ số 3435/QĐ-SYT ngày 27/11/2024		
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC		4.474.000.000	15.893.860.000	11.419.860.000	6.945.860.000	255,25%	(4.474.000.000)	71,85%	4.474.000.000	11.320.000		4.462.680.000	1.338.804.000	3.123.876.000			
	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình																	